



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
The Vietnam Development Bank

BÁO CÁO **THƯỜNG NIÊN** **Annual Report** **2024**





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Annual Report 2024

MỤC LỤC INDEX

03	Khái quát về Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Overview of Vietnam development bank	38
05	Thông tin chung về tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI)	Overview of Vietnam infrastructure development and finance investment joint stock Company	40
06	Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2024 Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2024 của NHPT và VIDIFI	Global and Vietnam socioeconomic context in 2024-VDB and VIDIFI's main performance	41
08	Cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự	Organization structure and personnel	44
10	Hệ thống mạng lưới ngân hàng phát triển và VIDIFI	VDB and VIDIFI working networks	46
20	Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Financial statements of VDB	54
20	Báo cáo tình hình tài chính	Balance sheet	54
21	Báo cáo kết quả hoạt động	Income statement	55
22	Chú thích tài chính	Notes to financial statement	56
28	Báo cáo tài chính hợp nhất	Consolidated financial statements	63
29	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	Consolidated balance sheet	64
30	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	Consolidated income statement	65
31	Chú thích tài chính	Notes to financial statement	66



KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1. Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1.1. Ngày 19/5/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) trên cơ sở tổ chức lại hệ thống Quỹ Hỗ trợ Phát triển để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

1.2. Ngày 03/9/2015, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1515/QĐ-TTg ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT, theo đó:

- NHPT là ngân hàng chính sách, hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- NHPT có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước là chủ sở hữu của NHPT. Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với NHPT. Thủ tướng Chính phủ trực tiếp thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc ủy quyền cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu theo phân công của Chính phủ hoặc theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điều lệ này. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại NHPT, quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động của NHPT theo phân cấp quy định tại Điều lệ này.

- Người đại diện theo pháp luật của NHPT là Tổng Giám đốc.

- NHPT hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện nhiệm vụ tín dụng chính sách của Nhà nước và các nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý, được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước. NHPT được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm) và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Vốn điều lệ của NHPT là 30.000 tỷ đồng (ba mươi nghìn tỷ đồng). Việc thay đổi mức vốn điều lệ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, đảm bảo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn của NHPT trong từng thời kỳ.

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN | 2024**



ANNUAL REPORT

- NHPT có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập NHPT có hiệu lực.

1.3. Ngày 31/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với NHPT.

1.4. Ngày 29/4/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2025/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của NHPT, có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Chức năng và nhiệm vụ của NHPT

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NHPT ban hành kèm theo Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 03/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, NHPT có chức năng, nhiệm vụ như sau:

2.1. Hoạt động huy động vốn:

- a) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- b) Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam của NHPT theo quy định của pháp luật;
- c) Vay Bảo hiểm xã hội Việt Nam; vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- đ) Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong nước và nước ngoài;
- e) Huy động các nguồn vốn khác phù hợp quy định của pháp luật.

2.2. Hoạt động tín dụng:

- a) Cho vay theo chính sách tín dụng của Nhà nước; cho vay các chương trình, dự án do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- b) Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;
- d) Cho vay vốn ngắn hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với nguyên tắc ngân sách nhà nước không cấp bù chênh lệch lãi suất.

2.3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác:

- a) Nhận ủy thác huy động vốn, ủy thác cho vay theo quy định của pháp luật;
- b) Nhận ủy thác điều hành hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và quỹ tài chính địa phương theo mục tiêu phát triển của địa phương;
- c) Ủy thác cho các tổ chức tín dụng thực hiện một số hoạt động của NHPT theo quy định của pháp luật;
- d) Ủy thác, nhận ủy thác cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

2.4. Tham gia thị trường liên ngân hàng; tổ chức thanh toán nội bộ; cung cấp các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngoại hối và các dịch vụ ngân hàng khác cho khách hàng; thực hiện hoạt động ngoại hối; tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.5. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.



THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM (VIDIFI)

Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam – Công ty cổ phần (“VIDIFI”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 8 năm 2007, và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của VIDIFI gồm:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà hàng, ki-ốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất thiết bị vật tư, máy móc chuyên ngành xây dựng; Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư ...

VIDIFI có vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 3.800.000.000.000 VND. Các cổ đông đóng góp vốn sáng lập bao gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) góp 96,97% vốn điều lệ, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) góp 1,97% vốn điều lệ, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) góp 1,05% vốn điều lệ.

NHPT thực hiện góp vốn vào VIDIFI theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách thí điểm đầu tư dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.



BỐI CẢNH KINH TẾ TOÀN CẦU VÀ VIỆT NAM NĂM 2024 - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2024 CỦA NHPT VÀ VIDIFI.

1. Vài nét về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2024

Bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường: xung đột Nga - Ukraine diễn biến phức tạp; hầu hết các chuỗi cung ứng bị đứt gãy; lạm phát tăng cao, các nước thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất, dẫn đến suy giảm tăng trưởng và gia tăng rủi ro trên các thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản; biến đổi khí hậu, thiên tai, động đất... gây hậu quả nghiêm trọng tại nhiều quốc gia, khu vực và đã tác động sâu rộng đến kinh tế Việt Nam. Kinh tế - xã hội nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, rất gay gắt, nặng nề; hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp kém hiệu quả; giải ngân đầu tư công chậm; việc xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn... Bên cạnh đó, trong lĩnh vực ngân hàng, với chính sách điều hành lãi suất linh hoạt và đơn giản hóa thủ tục cho vay, các Ngân hàng thương mại đã tăng mức độ cạnh tranh với NHPT.

2. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của NHPT trong năm 2024

Năm 2024, NHPT tiếp tục thực hiện Phương án cơ cấu lại, định hướng hoạt động của NHPT giai đoạn 2023-2027 (theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 về tín dụng đầu tư của Nhà nước. Toàn hệ thống NHPT tập trung mọi nguồn lực, tích cực triển khai các nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tại NHPT theo Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 của Chính phủ.

Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của NHPT trong năm 2024 như sau:

a. Về huy động nguồn vốn

Trong năm 2024, NHPT đã huy động 358 tỷ đồng vốn có kỳ hạn (chủ yếu là các khoản huy động vốn quay vòng từ khách hàng đang gửi tiền tại NHPT). Trả nợ gốc vốn huy động có kỳ hạn là 2.267,2 tỷ đồng, trả nợ lãi vốn huy động có kỳ hạn là 3.567,3 tỷ đồng.

Số dư vốn huy động của NHPT tại thời điểm 31/12/2024 là 78.897 tỷ đồng, trong đó số dư vốn huy động có kỳ hạn là 78.276 tỷ đồng.

b. Hoạt động tín dụng đầu tư

Giải ngân trong năm 2024 là 2.626 tỷ đồng. Thu nợ gốc là 4.460 tỷ đồng. Thu nợ lãi 2.653 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2024 là 38.403 tỷ đồng.

c. Hoạt động tín dụng xuất khẩu

Thu nợ gốc trong năm 2024 là 10,5 tỷ đồng. Thu lãi 39,1 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2024 là 3.206 tỷ đồng.

d. Cho vay lại vốn nước ngoài không chịu rủi ro

Giải ngân trong năm 2024 là 359 tỷ đồng. Thu nợ gốc: 9.884 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 4.116 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại Bộ Tài chính và phí thu hộ: 116 tỷ đồng. Thu phí cho vay lại NHPT: 158 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2024 là 97.941 tỷ đồng.

e. Cho vay lại vốn nước ngoài chịu rủi ro

Thu nợ gốc: 168 tỷ đồng. Thu nợ lãi: 35 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2024 là 513 tỷ đồng.

g. Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thương mại

Thu nợ gốc nợ bắt buộc là 21,6 tỷ đồng, thu nợ lãi nợ bắt buộc là 3,9 triệu đồng. Dư nợ bắt buộc đến 31/12/2024 là 651 tỷ đồng.

h. Hỗ trợ sau đầu tư

Số dự án còn thực hiện cấp hỗ trợ sau đầu tư theo Hợp đồng đã ký là 46 dự án với lũy kế số tiền thực cấp đến 31/12/2024 là 528,129 tỷ đồng. Trong năm 2024, NHPT không được cấp bổ sung nguồn vốn thực hiện hỗ trợ sau đầu tư.

3. Tình hình thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của VIDIFI trong năm 2024.

- Công tác thu phí trên đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Quốc lộ (QL5): Năm 2024, VIDIFI đã triển khai tốt công tác tổ chức thu phí tại các trạm thu phí trên tuyến cao tốc Hà Nội- Hải Phòng và QL5. Hoạt động thu phí diễn ra liên tục, thông suốt; VIDIFI cũng đã thực hiện miễn, giảm phí cho phương tiện của người dân, đơn vị, tổ chức lân cận hai trạm thu phí QL5 theo đúng quy định. Tổng doanh thu thu phí trên 2 tuyến đường (chưa bao gồm thuế VAT) là 3.566.633 triệu đồng đạt 104.3% so với kế hoạch.

- Công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa của 2 tuyến đường: Công tác quản lý vận hành, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa, sửa chữa định kỳ trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và QL5 đã được duy trì ổn định, giao thông thông suốt, đặc biệt trong kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9 lưu lượng xe trên đường cao tốc đạt kỷ lục hơn 96.000 lượt xe/ngày đêm nhưng không xảy ra ùn tắc;

- Công tác xây dựng cơ bản khác: Đã hoàn thành đưa vào khai thác gói thầu Xây dựng nhà QLTP và lắp đặt thiết bị thu phí Nút giao Tỉnh lộ 392, Bình Giang, Hải Dương ngày 5/2/2024 và gói thầu Xây dựng nhà QLTP và lắp đặt thiết bị thu phí Nút giao QL38, Ân Thi, Hưng Yên ngày 31/12/2024 phục vụ việc đưa vào khai thác các nút giao mới trên Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Đang triển khai một số dự án xây dựng cơ bản khác như: Dự án Tổ chức lại giao thông nút giao Km45+850; Dự án Sửa chữa QL5 - Đoạn từ Km25+000 - Km33+720;

- Công tác khác: Đã trúng thầu và được giao quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn từ Km351+00 – Km405+00, ngay sau khi tiếp nhận đã nhanh chóng hoàn thiện bộ máy tổ chức để triển khai trên hiện trường; Đã ký kết Phụ lục hợp đồng BOT sau thời gian dài (hơn 7 năm) đàm phán, rà soát với Cục Đường bộ Việt Nam; Hầu hết các gói thầu của Dự án Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được phê duyệt giá trị quyết toán, hoàn thành việc thanh lý Hợp đồng. Tiếp tục thực hiện giải ngân, trả nợ Dự án Đường ô tô

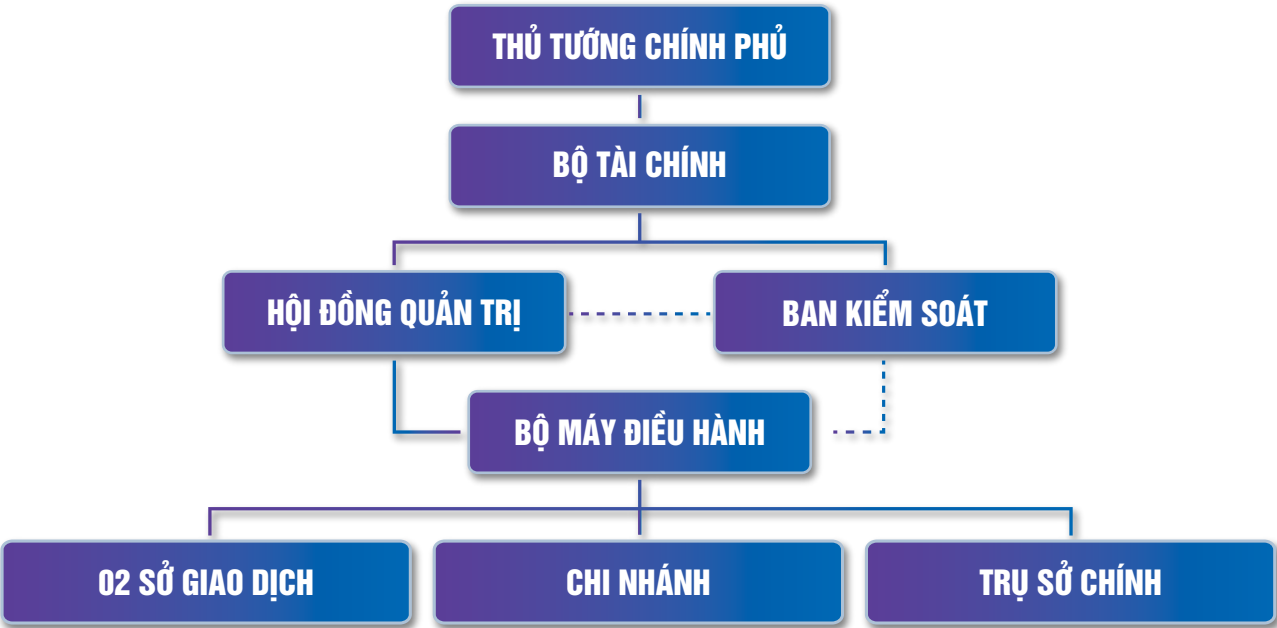
cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Triển khai thực hiện các cơ chế hỗ trợ, tham gia quản lý của Nhà nước tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015; Các công ty con, công ty liên kết vẫn hoạt động ổn định, đạt và vượt kế hoạch năm, một số công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024 cho VIDIFI ...

IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ

1. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự NHPT

1. Mô hình tổ chức:



2. Nhân sự

1.2. Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2024, Hội đồng quản trị của NHPT có 04 người, trong đó: 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 03 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm: Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Lê Văn Hoan	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Đào Quang Trường	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
3	Ông Nguyễn Chính Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Phạm Dương Linh	Thành viên Hội đồng quản trị

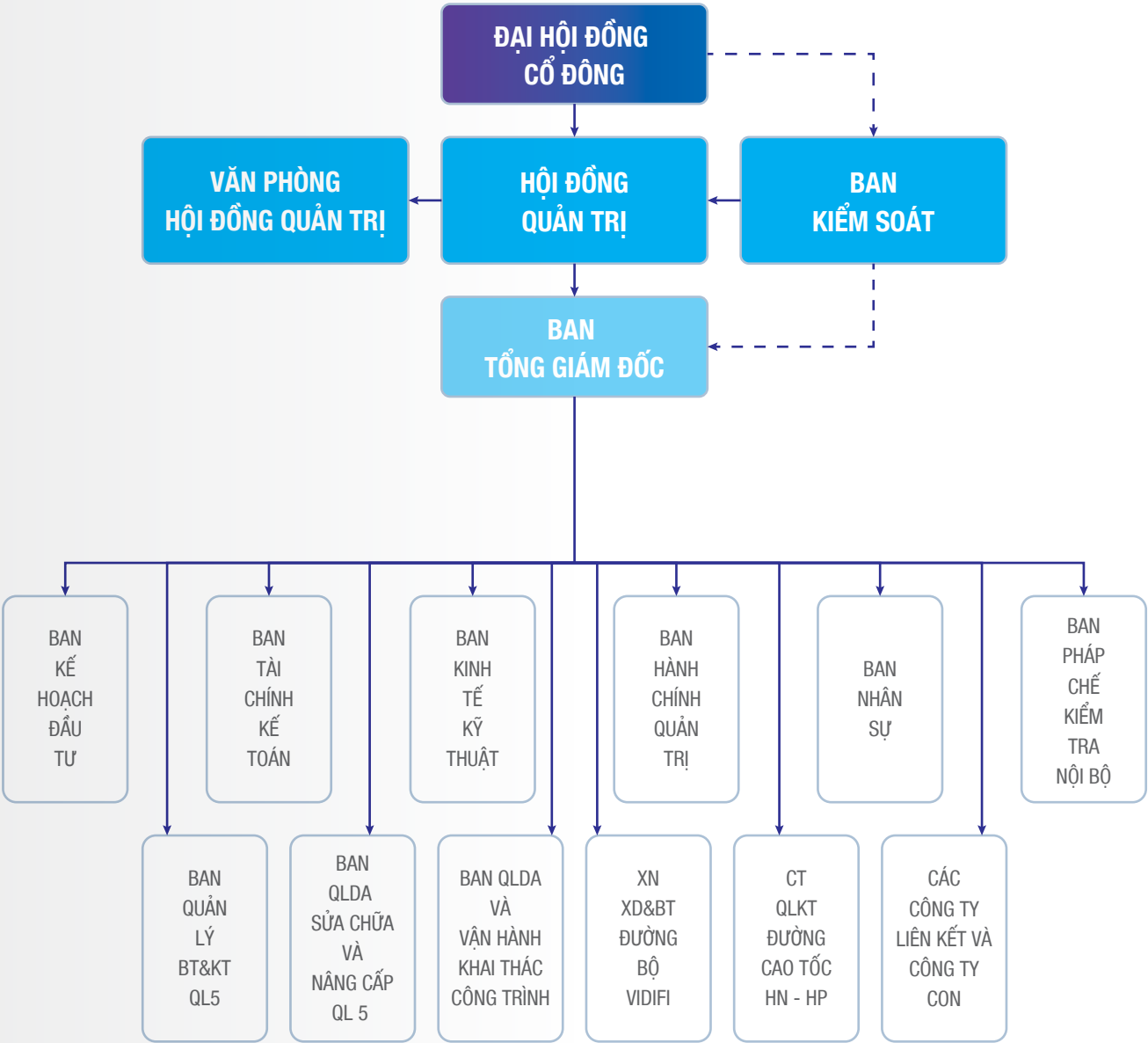
2.2. Ban Điều hành

Đến thời điểm 31/12/2024, Ban Điều hành gồm có 03 người, cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Đào Quang Trường	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Long Vân	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Minh Thọ	Phó Tổng Giám đốc

3. Mô hình tổ chức bộ máy và nhân sự VIDIFI

3.1. Mô hình tổ chức bộ máy



3.2 Nhân sự

3.2.1 Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2024, Hội đồng quản trị của VIDIFI có 03 người, gồm 01 Chủ tịch Hội đồng quản trị và 02 Thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc – Thành viên Hội đồng quản trị). Cụ thể:

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Ông Trần Anh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Quang Huy	Thành viên Hội đồng quản trị

3.2.2. Ban Điều hành

TT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc
2	Ông Phạm Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2024)
4	Ông Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/09/2024)



HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI
NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VÀ VIDIFI

1.Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1.1. Trụ sở chính:

Địa chỉ: 25A Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3736 5659

Fax: (84-24) 3736 5672

1.2. Hệ thống mạng lưới

1	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐỒNG THÁP - AN GIANG
	Địa chỉ: 83 Nguyễn Huệ - Phường Mỹ Long - T.p Long Xuyên - Tỉnh An Giang
	Điện thoại: 02963 846220
1.1	PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG THÁP
	Địa chỉ: 48 Nguyễn Quang Diệu - Phường 1- T.p Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp
	Điện thoại: 0277 3852472
2	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN
	Địa chỉ: 16 Đường Nha Trang - Phường Trưng Vương - T.p Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
	Điện thoại: 0208 3657368 - 0208 3657968
2.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC KẠN
	Địa chỉ: 2 Đường Hùng Vương - tổ 4 - Phường Đức Xuân - Bắc Kạn - Tỉnh Bắc Kạn
	Điện thoại: 0209 3870008
3	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BẮC ĐÔNG BẮC
	Địa chỉ: 48 Đường Nguyễn Thị Lưu - P. Trần Phú, T.p Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang
	Điện thoại: 0204 3856211
3.1	PHÒNG GIAO DỊCH LẠNG SƠN
	Địa chỉ: 37 Đường Lê Lợi - Phường Vĩnh Trại - T.p Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
	Điện thoại: 0205 3872196
3.2	PHÒNG GIAO DỊCH CAO BẰNG
	Địa chỉ: 32 Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - Thị xã Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
	Điện thoại: 0206 3853673
4	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV SÔNG TIỀN
	Địa chỉ: 172 Hùng Vương - Phường An Hội - T.p Bến Tre - Tỉnh Bến Tre
	Điện thoại: 0275 3826056

4.1	PHÒNG GIAO DỊCH TRÀ VINH
	Địa chỉ: 7A Trưng Nữ Vương - Phường I - T.p Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
	Điện thoại: 0294 3854007
4.2	PHÒNG GIAO DỊCH TIỀN GIANG
	Địa chỉ: 19 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 4 - T.p Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
	Điện thoại: 0273 2210629
5	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV BÌNH DƯƠNG - BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: 189 Đại lộ Bình Dương - Phường Phú Thọ - Thị xã Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương
	Điện thoại: 0274 3823946
5.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: 04 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Phú - T.p Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
	Điện thoại: 0271 3870206
6	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV CẦN THƠ
	Địa chỉ: 63 Phan Đình Phùng - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - T.p Cần Thơ
	Điện thoại: 0292 3821769
6.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH LONG
	Địa chỉ: 8 Hưng Đạo Vương - Phường 1 - T.p Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
	Điện thoại: 0270 3824262
6.2	PHÒNG GIAO DỊCH SÓC TRĂNG
	Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo - Phường 2 - T.p Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
	Điện thoại: 0299 3822618
7	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐẮK LẮK - ĐẮK NÔNG
	Địa chỉ: 15 Đường Trường Chinh - P. Thành Công, T.p Buôn Ma Thuột - Tỉnh ĐăkLăk
	Điện thoại: 0262 3956365

8	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐIỆN BIÊN - LAI CHÂU
	Địa chỉ: Tổ 22 - Phường Đông Phong - T.p Lai Châu - Tỉnh Lai Châu
	Điện thoại: 0213 3875408
8.1	PHÒNG GIAO DỊCH ĐIỆN BIÊN
	Địa chỉ: Số 908 đường Võ Nguyên Giáp - Phường Mường Thanh - T.p Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên
	Điện thoại: 0215 3827385
9	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV GIA LAI - KON TUM
	Địa chỉ: 02A Hoàng Hoa Thám - T.p Pleiku - Tỉnh Gia Lai
	Điện thoại: 0269 3821390
9.1	PHÒNG GIAO DỊCH KON TUM
	Địa chỉ: 84B - Phan Chu Trinh - T.p Kon Tum - Tỉnh Kon Tum
	Điện thoại: 0260 3862906
10	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ GIANG
	Địa chỉ: 66 Lê Quý Đôn - Phường Nguyễn Trãi - T.p Hà Giang - Tỉnh Hà Giang
	Điện thoại: 0219 3866958
11	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ TĨNH
	Địa chỉ: Số 08 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - Phường Bắc Hà - T.p Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 0239 3857273
12	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV ĐÔNG BẮC
	Địa chỉ: 47A Lương Khánh Thiện - P. Cầu Đất - Q. Ngô Quyền - T.p Hải Phòng
	Điện thoại: 0225 3921710
12.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NINH
	Địa chỉ: 03 đường Đông Hồ - P. Hồng Hải - T.p Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh
	Điện thoại: 0203 3828050

12.2	PHÒNG GIAO DỊCH HẢI DƯƠNG
	Địa chỉ: 7 Đường Hồng Quang - Phường Nguyễn Trãi - T.p Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 0220 3856114
13	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV NAM TRUNG BỘ
	Địa chỉ: Số 50 Phạm Văn Đồng - P. Vĩnh Hải - T.p Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa
	Điện thoại: 0258 3825091
13.1	PHÒNG GIAO DỊCH NINH THUẬN
	Địa chỉ: 28 Đường 16 tháng 4 - T.p Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận
	Điện thoại: 0259 3824540
13.2	PHÒNG GIAO DỊCH PHÚ YÊN
	Địa chỉ: 337 Lê Duẩn - Phường 7 - T.p Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên
	Điện thoại: 0257 3843180
14	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KIÊN GIANG
	Địa chỉ: 321 Đường 3 tháng 2 - Phường Vĩnh Lạc - T.p Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang
	Điện thoại: 0297 3863637
15	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÂM ĐỒNG
	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong - Phường 4 - T.p Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
	Điện thoại: 0263 3825356 - Fax: 0263 3825983
16	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÀO CAI
	Địa chỉ: Đường Trần Kim Chiến - Phường Nam Cường - T.p Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 0214 3825161
17	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV MINH HẢI
	Địa chỉ: 07 - Đường An Dương Vương - Phường 7 - T.p Cà Mau - Tỉnh Cà Mau
	Điện thoại: 0290 3836018

17.1	PHÒNG GIAO DỊCH BẠC LIÊU
	Địa chỉ: 175 Đường Trần Quỳnh - Phường 1 - T.p Bạc Liêu - Tỉnh Bạc Liêu
	Điện thoại: 0291 3820328
18	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV HÀ NAM NINH
	Địa chỉ: 151 Đường Bắc Ninh - Phường Nguyễn Du- T.p Nam Định - Tỉnh Nam Định
	Điện thoại: 0350 3846862
18.1	PHÒNG GIAO DỊCH HÀ NAM
	Địa chỉ: 03 Đường Trần Phú - Phường Quang Trung - T.p Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
	Điện thoại: 0351 3852095
18.2	PHÒNG GIAO DỊCH NINH BÌNH
	Địa chỉ: 05 - Lê Hồng Phong - Vân Giang - T.p Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 0229 3872 624
19	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NGHỆ AN
	Địa chỉ: 45 Đường Duy Tân - Phường Hưng Phúc - T.p Vinh - Tỉnh Nghệ An
	Điện thoại: 0238 3840668
20	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV PHÚ THỌ - YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1500 - Hùng Vương - Phường Gia Cẩm - T.p Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
	Điện thoại: 0210 3845227
20.1	PHÒNG GIAO DỊCH YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1026 Đường Điện Biên - Phường Đồng Tâm - T.p Yên Bái - Tỉnh Yên Bái
	Điện thoại: 0216 3853158
21	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG BÌNH
	Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo - T.p Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
	Điện thoại: 0232 3822003

22	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG
	Địa chỉ: 74 - Quang Trung - Phường Thạch Thang - Quận Hải Châu - T.p Đà Nẵng
	Điện thoại: 0236 3834265
22.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG NAM
	Địa chỉ: 13 Trần Hưng Đạo - T.p Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
	Điện thoại: 0235 3852926
23	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV QUẢNG NGÃI - BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng - T.p Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi
	Điện thoại: 0255 3828528
23.1	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 06 đường Lê Duẩn - T.p Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
	Điện thoại: 0256 3520719
24	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH I
	Địa chỉ: 185A Giảng Võ - Phường Cát Linh - Quận Đống Đa - Hà Nội
	Điện thoại: 024 39427908
24.1	PHÒNG GIAO DỊCH VĨNH PHÚC
	Địa chỉ: 10 Đường Kim Ngọc - T.p Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc
	Điện thoại: 0211 3860 591
24.2	PHÒNG GIAO DỊCH HÒA BÌNH
	Địa chỉ: Số 78, Tổ 4, Đường Trần Quốc Toàn, Phường Đồng Tiến - T.p Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
	Điện thoại: 0218 3856 600
24.3	PHÒNG GIAO DỊCH BẮC NINH
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiền Vinh Vệ - T.p Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
	Điện thoại: 0222 3822024

24.4	PHÒNG GIAO DỊCH HƯNG YÊN
	Địa chỉ: 07 Chu Mạnh Trinh - Phường Hiến Nam - T.p Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên
	Điện thoại: 0221 3551089
25	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH II
	Địa chỉ: 229 Đồng khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1 - T.p Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 0283 8250063
25.1	PHÒNG GIAO DỊCH TÂY NINH
	Địa chỉ: 385 Đường 30/4 - Phường I - Thị Xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh
	Điện thoại: 0276 3810851
25.2	PHÒNG GIAO DỊCH ĐỒNG NAI
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Quang Vinh - T.p Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
	Điện thoại: 0251 3828558
25.3	PHÒNG GIAO DỊCH BÌNH THUẬN
	Địa chỉ: 12 Nguyễn Tất Thành - Phường Bình Hưng - T.p Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
	Điện thoại: 0252 3824 719
25.4	PHÒNG GIAO DỊCH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
	Địa chỉ: 211 Lê Hồng Phong - Phường 8 - T.p Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	Điện thoại: 064 3857091
26	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SƠN LA
	Địa chỉ: 56B - Đường Lò Văn Giá - T.p Sơn La - Tỉnh Sơn La
	Điện thoại: 0212 3852 861
27	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THÁI BÌNH
	Địa chỉ: 5 Phố Lê Lợi - Phường Lê Hồng Phong - T.p Thái Bình - Tỉnh Thái Bình
	Điện thoại: 0227 3734426

28	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THANH HOÁ
	Địa chỉ: 44A Đại lộ Lê Lợi - Phường Phú Sơn - T.p Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
	Điện thoại: 0237 3853098
29	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KV THỪA THIÊN HUẾ - QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 01 Hoàng Hoa Thám - Phường Phú Nhuận - Quận Thuận Hóa - T.p Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
	Điện thoại: 0234 3828526
29.1	PHÒNG GIAO DỊCH QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 184 Đường Trần Hưng Đạo - T.p Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
	Điện thoại: 0233 3851857 - 0233 3854707
30	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TUYỀN QUANG
	Địa chỉ: 258 Đường Tân Trào - Phường Minh Xuân - Thị xã Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang
	Điện thoại: 0207 3821382

2. Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (Vidifi)

2.1. Trụ sở chính:

Tầng 8, 9, 10 - Tòa nhà LILAMA Số 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 377 11 668

Fax: (84-24) 377 11 669

2.2. Danh sách công ty con:

+ Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Địa chỉ: Thôn Thuận Tồn, Xã Đa Tồn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

ĐT: 0432005999

+ Công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI

Địa chỉ: số nhà 118 Phạm Ngũ Lão, phường Quang Trung, TP Hưng Yên.

ĐT: 0914692468

1. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
tài sản			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		2.922	3.030
Tiền gửi tại NHNN		109.499	81.620
Tiền gửi tại các TCTD khác		28.515.995	26.191.644
Cho vay khách hàng	1	158.231.976	173.238.072
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2	3.684.675	3.684.675
Tài sản cố định	3	3.779.646	3.655.358
Tài sản Có khác	4	5.759.956	5.499.537
Tổng tài sản có		200.084.668	212.353.936
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	843.959	986.898
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	1.194.627	1.757.405
Tiền gửi của khách hàng	7	787.134	553.905
Vốn nhận uỷ thác đầu tư	8	96.879.002	109.386.051
Phát hành giấy tờ có giá	9	76.071.000	77.231.000
Các tài sản Nợ khác	10	8.353.053	7.906.933
Vốn chủ sở hữu	11	15.955.892	14.531.744
Tổng nợ phải trả vốn chủ sở hữu		200.084.668	212.353.936

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2024	2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12	6.266.326	5.735.056
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	13	3.727.593	4.266.667
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		2.538.733	1.468.389
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	14	209.325	141.818
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		17.217	16.408
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	25.254	7.701
Chi phí hoạt động		836.285	774.917
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.954.245	859.399
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		316.952	330.735
Chênh lệch thu chi		1.637.293	528.664

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Cho vay khách hàng:

	31/12/2024	01/01/2024
Cho vay khách hàng	158.231.976	173.238.072
Cho vay ngắn hạn HTXK	3.205.466	3.196.414
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>3.205.466</i>	<i>3.196.414</i>
Cho vay tín dụng đầu tư	38.402.906	40.235.352
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>15.530.338</i>	<i>16.000.262</i>
Cho vay lại vốn ODA	95.774.281	108.091.830
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>2.827.734</i>	<i>3.803.368</i>
Cho vay vốn khác	20.198.502	21.049.281
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>104.193</i>	<i>94.403</i>
Trả thay bảo lãnh	650.821	665.194
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>	<i>650.821</i>	<i>665.194</i>

2. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.684.675	3.684.675
Đầu tư vào công ty con	3.684.675	3.684.675

3. Tài sản cố định

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản cố định	3.779.646	3.655.358
Tài sản cố định hữu hình	630.593	506.074
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.990.968</i>	<i>1.832.936</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(1.360.375)</i>	<i>(1.326.862)</i>
Tài sản cố định vô hình	3.149.053	3.149.284
<i>Nguyên giá</i>	<i>3.238.994</i>	<i>3.236.026</i>
<i>Hao mòn lũy kế</i>	<i>(89.941)</i>	<i>(86.742)</i>

4. Tài sản có khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản có khác	5.759.955	5.499.537
Các khoản phải thu	5.731.457	5.380.672
Các khoản nợ phải thu	5.101.270	4.732.160
<i>Chờ NSNN thanh toán</i>	<i>4.602.430</i>	<i>4.221.074</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>631</i>	<i>940</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>498.207</i>	<i>510.146</i>
Phải thu trong hoạt động thanh toán	630.187	648.512
<i>Chờ thanh toán ghi thu-ghi chi vốn ODA cho vay lại</i>	<i>274.835</i>	<i>291.522</i>
<i>Thanh toán khác</i>	<i>355.352</i>	<i>356.990</i>
Vật liệu, công cụ dụng cụ	82	82
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	26.572	116.955
Tài sản Có khác	1.843	1.827

5. Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	843.959	986.898
Vay NSNN	843.959	986.898

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	1.194.627	1.757.405
Vay các TCTD khác	1.194.627	1.757.405

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của khách hàng	787.134	553.905
Tiền gửi của khách hàng trong nước	785.789	552.296
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.345	1.609

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn nhận ủy thác đầu tư	96.879.002	109.386.051
Nhận vốn ODA cho vay lại	96.345.223	108.816.749
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	(1.736)	(1.736)
Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	526.393	526.393
Cấp hỗ trợ sau đầu tư	(528.129)	(528.129)
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	360.183
Vốn nhận ủy thác cấp phát	15.886.084	15.886.239
Cấp phát ủy thác	(15.525.900)	(15.526.056)
Vốn ủy thác cho vay	175.332	210.854
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.671.867	3.214.410
Cho vay ủy thác	(2.496.535)	(3.003.555)

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024	01/01/2024
Phát hành giấy tờ có giá	76.071.000	77.231.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	76.071.000	77.231.000
Mệnh giá	76.071.000	77.231.000

10. Tài sản nợ khác

	31/12/2024	01/01/2024
Các tài sản Nợ khác	8.353.053	7.906.933
<i>Các khoản phải trả</i>	<i>763.462</i>	<i>693.668</i>
Các khoản nợ phải trả	763.462	693.668
<i>Lãi, phí phải trả</i>	<i>478.258</i>	<i>486.239</i>
<i>Phải trả CBVC</i>	<i>61.950</i>	<i>68.440</i>
<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>3.071</i>	<i>2.070</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>220.183</i>	<i>136.919</i>
Quỹ dự phòng rủi ro	7.562.933	7.182.227
<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	<i>7.562.933</i>	<i>7.182.227</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.658	30.968
Tài sản Nợ khác		70

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn chủ sở hữu	15.955.892	14.531.744
Vốn của NHPT	20.321.927	20.142.946
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Vốn đầu tư XD CB</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Vốn khác</i>	<i>5.214.566</i>	<i>5.035.585</i>
Quỹ của NHPT	1.332.178	1.508.190
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.332.178</i>	<i>1.508.190</i>
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(7.335.506)	(7.648.057)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	1.637.293	528.664

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024	2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.266.326	5.735.056
Thu lãi tiền gửi	906.819	533.926
Thu lãi cho vay	4.721.584	4.362.806
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	637.923	838.324

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024	2023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.727.593	4.266.667
Chi trả lãi tiền gửi	8.095	9.382
Chi trả lãi tiền vay	150.900	191.091
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.409.759	3.906.289
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	158.839	159.905

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2024	2023
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	209.325	141.818
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	219.011	152.664
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9.686	10.846

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2024	2023
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	25.254	7.701
Thu nhập từ hoạt động khác	25.631	7.802
Chi phí hoạt động khác	377	101

A. Thông tin chung về báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất của NHPT được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của NHPT và Vidifi.

- Chế độ kế toán áp dụng

+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán của NHPT được Bộ Tài chính ban hành và Ngân hàng Phát triển hướng dẫn: NHPT áp dụng Chế độ kế toán của NHPT theo Thông tư số 14/2023/TT- BTC ngày 07/03/2023 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Quyết định số 190/QĐ - NHPT ngày 27 tháng 06 năm 2023 của Ngân hàng Phát triển về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Ngân hàng Phát triển. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, NHPT thực hiện theo quy định tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có)

+ Vidifi áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

- Niên độ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

B. Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2024**

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN			
Tiền mặt và chứng từ có giá trị ngoại tệ		5.340	5.625
Tiền gửi tại NHNN		109.499	81.620
Tiền gửi tại các TCTD khác		30.255.291	27.431.315
Cho vay khách hàng	1	135.406.087	148.842.560
Góp vốn đầu tư dài hạn	2	204.096	202.779
Tài sản cố định	3	37.691.777	38.265.071
Tài sản có khác	4	9.547.606	10.672.182
TỔNG TÀI SẢN CÓ		213.219.696	225.501.152
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5	843.959	986.898
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	6	4.365.430	6.065.185
Tiền gửi của khách hàng	7	787.134	553.905
Vốn nhận ủy thác đầu tư	8	93.708.200	105.078.482
Phát hành giấy tờ có giá	9	76.071.000	77.231.000
Các tài sản Nợ khác	10	8.286.427	7.895.456
Vốn chủ sở hữu	11	29.157.546	27.690.227
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.219.696	225.501.152

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
NĂM 2024

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Chú thích	2024	2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12	4.298.478	4.029.678
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	13	3.860.155	4.316.769
Chênh lệch thu chi từ lãi và các khoản tương tự		438.322	(287.091)
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	14	209.325	141.818
Chênh lệch thu chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		17.217	16.408
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	15	2.690.442	2.449.580
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		15.290	19.656
Chi phí hoạt động		1.124.349	997.498
Chênh lệch thu chi trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.246.248	1.342.874
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		316.952	330.735
Chênh lệch thu chi		1.929.296	1.012.139
Chi phí thuế TNDN		5.133	1.164
Lợi nhuận sau thuế		1.924.163	1.010.975
Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.690	39.820

CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Cho vay khách hàng	135.406.087	148.842.560
Cho vay ngắn hạn HTXK	3.205.466	3.196.414
Trong đó: nợ quá hạn	3.205.466	3.196.414
Cho vay tín dụng đầu tư	38.402.906	40.235.352
Trong đó: nợ quá hạn	15.530.338	16.000.262
Cho vay lại vốn ODA	92.603.478	103.784.260
Trong đó: nợ quá hạn	2.827.734	3.803.368
Cho vay vốn khác	543.416	961.339
Trong đó: nợ quá hạn	104.193	94.403
Trả thay bảo lãnh	650.821	665.194
Trong đó: nợ quá hạn	650.821	665.194

2. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Góp vốn đầu tư dài hạn	204.096	202.779
Đầu tư vào công ty liên kết	50.323	49.006
Đầu tư dài hạn khác	161.814	161.814
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(8.041)	(8.041)

3. Tài sản cố định

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản cố định	37.691.777	38.265.071
Tài sản cố định hữu hình	34.541.966	35.115.328
Nguyên giá	39.465.231	39.373.990
Hao mòn lũy kế	(4.923.265)	(4.258.662)
Tài sản cố định vô hình	3.149.810	3.149.744
Nguyên giá	3.241.024	3.237.569
Hao mòn lũy kế	(91.213)	(87.826)

4. Tài sản có khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản có khác	9.547.606	10.672.182
Các khoản phải thu	9.267.725	10.176.365
Các khoản nợ phải thu	8.637.538	9.527.853
Chờ NSNN thanh toán	4.602.431	4.221.074
Tạm ứng	1.754	2.156
Các khoản phải thu khác	4.261.388	5.532.508
Dự phòng phải thu khó đòi	(228.035)	(227.884)
Phải thu trong hoạt động thanh toán	630.187	648.512
Chờ thanh toán ghi thu - ghi chi vốn ODA cho vay lại	274.835	291.522
Thanh toán khác	355.352	356.990
Vật liệu, công cụ dụng cụ	32.806	16.478
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	197.295	428.178
Tài sản Có khác	49.779	51.161

5. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	843.959	986.898
Vay NSNN	843.959	986.898

6. Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	4.365.430	6.065.185
Tiền gửi của các TCTD khác		-
Vay các TCTD khác	4.365.430	6.065.185

7. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của khách hàng	787.134	553.905
Tiền gửi của khách hàng trong nước	785.789	552.296
Ký quỹ, tiền gửi bảo đảm thanh toán	1.345	1.609

8. Vốn nhận ủy thác đầu tư

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn nhận ủy thác đầu tư	93.708.200	105.078.482
Nhận vốn ODA cho vay lại	93.174.421	104.509.180
Vốn ủy thác hỗ trợ sau đầu tư	(1.736)	(1.736)
<i>Vốn nhận ủy thác hỗ trợ sau đầu tư</i>	<i>526.393</i>	<i>526.393</i>
<i>Cấp hỗ trợ sau đầu tư</i>	<i>(528.129)</i>	<i>(528.129)</i>
Vốn ủy thác cấp phát	360.183	360.183
<i>Vốn nhận ủy thác cấp phát</i>	<i>15.886.084</i>	<i>15.886.239</i>
<i>Cấp phát ủy thác</i>	<i>(15.525.900)</i>	<i>(15.526.056)</i>
Vốn ủy thác cho vay	175.332	210.854
<i>Vốn nhận ủy thác cho vay</i>	<i>2.671.867</i>	<i>3.214.410</i>
<i>Cho vay ủy thác</i>	<i>(2.496.535)</i>	<i>(3.003.555)</i>

9. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024	01/01/2024
Phát hành giấy tờ có giá	76.071.000	77.231.000
Phát hành trái phiếu bằng VND	76.071.000	77.231.000
<i>Mệnh giá</i>	<i>76.071.000</i>	<i>77.231.000</i>

10. Các tài sản Nợ khác

	31/12/2024	01/01/2024
Các tài sản Nợ khác	8.286.427	7.895.456
<i>Các khoản phải trả</i>	<i>1.190.321</i>	<i>1.175.676</i>
Các khoản nợ phải trả	1.190.321	1.175.676
<i>Lãi, phí phải trả</i>	<i>478.258</i>	<i>486.239</i>
<i>Phải trả CBVC</i>	<i>87.362</i>	<i>87.028</i>
<i>Các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>25.410</i>	<i>5.253</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>599.291</i>	<i>597.156</i>
Quỹ dự phòng rủi ro	7.068.803	6.688.097
<i>Quỹ dự phòng rủi ro cho vay</i>	<i>7.068.803</i>	<i>6.688.097</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.303	31.613
Tài sản Nợ khác	-	70

11. Vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn chủ sở hữu	29.157.546	27.690.227
Vốn của NHPT	35.200.363	35.269.489
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Vốn đầu tư XD CB</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>(51.192)</i>	<i>(51.192)</i>
<i>Vốn khác</i>	<i>20.144.194</i>	<i>20.213.319</i>
Quỹ của NHPT	1.338.689	1.514.702
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>1.338.689</i>	<i>1.514.702</i>
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	(9.387.997)	(10.147.312)
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	1.915.473	971.154
Lợi ích của cổ đông thiểu số	91.018	82.194

12. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024	2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.298.478	4.029.678
Thu lãi tiền gửi	932.185	555.750
Thu lãi cho vay	2.728.370	2.635.604
Thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	637.923	838.324

13. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024	2023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	3.860.155	4.316.769
Chi trả lãi tiền gửi	8.095	9.382
Chi trả lãi tiền vay	283.462	241.192
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.409.759	3.906.289
Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ	158.839	159.905

14. Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ

	2024	2023
Chênh lệch thu - chi từ hoạt động dịch vụ	209.325	141.818
Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	219.011	152.664
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9.686	10.846

15. Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác

	2024	2023
Chênh lệch thu chi từ hoạt động khác	2.690.442	2.449.580
Thu nhập từ hoạt động khác	3.676.563	3.206.526
Chi phí hoạt động khác	986.121	756.945



OVERVIEW OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

1. Establishment and development of The Vietnam Development Bank

1.1. The Vietnam Development Bank (hereinafter called “the Bank”) was established in accordance with the Decision No.108/2006/QĐ-TTg dated 19 May 2006 of the Prime Minister on the basis of re-organization of the Development Assistance Fund to carry out policies on development investment credit and export credit of the State.

1.2. On 3 September 2015, the Prime Minister signed the Decision No.1515/QĐ-TTg to issue the Regulations on organization and operation of the Bank, by which:

- The Bank is a policy bank operating under the form of one member limited liability Company with 100% state-owned charter capital.

- VDB is a legal entity operating in accordance with Vietnamese laws, having its own charter capital, stamp and account registered at the State Bank of Vietnam (SBV), State Treasury, and at domestic and foreign commercial banks; being entitled to participate in the interbank payment system and to provide its customers with settlement services as regulated by the laws.

- The State owns VDB and manages in a unified way its rights and duties arising from its state-ownership of VDB. The Prime Minister as assigned by the Government exercises directly his rights and obligations of the owner or authorizes certain of them to the Ministry of Finance (MOF). MOF shall exercise the rights and obligations of the ownership as assigned by the Government or by the Prime Minister as authorization and as prescribed by VDB’s charter. The VDB’s Board of Directors are the direct representative of the State owner at VDB and have decisions on issues related to VDB’s operations as prescribed by the VDB’s Charter.

- The legal representative of VDB is the General Director.

- VDB operates for non-profit purposes to carry out credit policies of the State and others as stipulated by the Government or the Prime Minister; The State budget shall compensate interest difference and management fee. VDB is guaranteed by the Government for its solvency and exempted from government tax and contribution obligations to State budget. VDB has a compulsory reserve rate of 0% (zero percent) and does not have to make deposit insurance.

- VDB’s charter capital is VND 30.000 billion. Any charter capital change shall be decided by the Prime Minister upon MOF’s proposal in line with VDB’s

requirements, assigned tasks and VDB’s capital adequacy ratio for the period in consideration.

- The VDB’s operation term is 99 years commencing from the effective date of the Decision No.108/2006/QĐ-TTg dated 19 May, 2006, of the Prime Minister on the VDB’s establishment

1.3. VDB’s finance management mechanism shall be in compliance with the Decree No.46/2021/ND-CP dated 31 March 2021 regarding the financial management regime and performance evaluation for the Vietnam Development Bank.

1.4. On 29 April 2025, the government issued Decree No. 95/2025/ND-CP on organization and operation of VDB, effective from the date of signing.

2. Functions and missions of VDB

According to the Decision No.1515/QĐ-Ttg dated 3 September 2015, by the Prime Minister, VDB’s functions and missions are as below:

2.1 Capital mobilization

- Issue bonds guaranteed by the Government in accordance with law provisions;

- Issue bonds, promissory notes, certificates of deposit, valuable papers in VND in accordance with law provisions;

- Get loans from Vietnam Social Security, domestic, foreign financial and credit institutions in accordance with law provisions;

- Have access to SBV’s refinancing as regulated by law provisions and by the SBV’s guidance;

- Receive trusted funds from domestic and foreign organizations;

- Mobilize other capital sources in accordance with law’s provisions.

2.2 Credit activities

- Provide loans in compliance with the State’s credit policies; provide loans to programs, projects assigned by the Government and the Prime Minister;

- Provide guarantee to SMEs loans from commercial banks in accordance with to the Prime Minister’s regulations;

- On-lend foreign loan capital from the Government;

- Provide short-term loans in accordance with Decisions of the Prime Minister in the principle that the State budget shall not cover interest difference.

2.3 Entrust and receive trusted funds

- To be entrusted to mobilize capital and to provide loans in accordance with law provisions;

- To be entrusted to manage credit guarantee funds for SMEs and local financial funds in term with the local development objectives;
- To entrust credit institutions to perform certain VDB's activities according to law provisions;
- To entrust or to be entrusted to provide financial and banking services to clients in compliance with to law provisions.

2.4 Participate in the inter-bank market; implement inter-payment; provide payment services, foreign exchange services and other banking services to customers; implement foreign exchange activities; participate in domestic and international payment systems according to law provisions and to the SBV's guidance.

2.5 Perform other tasks as assigned by the Government or by the Prime Minister.



OVERVIEW OF VIETNAM INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT AND FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Vietnam Infrastructure Development and Finance Investment Joint Stock Company (hereinafter called "VIDIFI") was established and operates in accordance with the Business Registration Certificate No. 0103019365 dated 31 August 2007 and Certificate of change in business registration No. 0102356598 dated 6 June 2022 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment.

Main business activities of VIDIFI including:

- Toll fee collection and other activities related to toll fee collection
- Real estate business: operation and development of urban area, industrial zone, office, hotel, restaurant, commercial center, kiosk, supermarket.
- Financial consulting services.
- Mineral exploitation and processing; equipment and machinery production for construction; production and exploitation of construction materials
- Construction of civil, industrial, transportation and infrastructure works.
- Investment project development and management, etc.

VIDIFI's charter capital in accordance with the Business Registration Certificate is VND 3,800,000,000,000. The initial shareholders include VDB contributing 96.97% of charter capital, Vietcombank (VCB) contributing 1.97% of charter capital, Vinaconex contributing 1.05% of charter capital.

VDB contributed capital into VIDIFI in accordance with the Decision No. 1621/QD-TTg dated 29 November 2007 of the Prime Minister on some pilot mechanism and policies on investment in the project of Hanoi – Hai Phong Expressway.



GLOBAL AND VIETNAM SOCIOECONOMIC CONTEXT IN 2024- MAIN ACTIVITIES PERFORMANCE OF VDB AND VIDIFI IN 2024

1. Main features of global and Vietnamese economies in 2024

The global and regional situation continues to evolve in complex and unpredictable ways. The Russia-Ukraine conflict remains complicated; most supply chains are disrupted; inflation is high; and countries are tightening monetary policies and raising interest rates, leading to slower growth and higher risks in the financial, currency, and real estate markets. Climate change, natural disasters, and earthquakes have caused severe consequences in many countries and regions, significantly impacting the Vietnamese economy. The socio-economy of Vietnam is facing numerous major and severe difficulties and challenges. Most industries and sectors are seriously affected. The production and business activities of many enterprises are underperforming; public investment disbursement remains sluggish; and the resolution of bad debts and the restructuring of banks continue to face significant obstacles. In addition, within the banking sector, commercial banks with leveraging flexible interest rate management and simplified lending procedures are increasing their competitiveness with VDB.

2. Performance of VDB's main activities in 2024

In 2024, VDB will continue to implement the Restructuring Plan and operational orientation of VDB for the period 2023-2027 (according to Decision No. 90/QD-TTg dated October 28, 2023 of the Prime Minister) and Decree No. 78/2023/ND-CP dated November 7, 2023 on amending and supplementing a number of articles of Decree No. 32/2017/ND-CP dated March 31, 2017 on State investment credit. The entire VDB system will focus all resources and actively implement tasks, of which the top priority is to lend State investment credit at VDB in accordance with Decree No. 78/2023/ND-CP dated November 7, 2023 of the Government.

The implementation status of some key activities of VDB in 2024 is as follows:

a) Fund mobilization

In 2024, VDB mobilized VND 358 billion in term capital (mainly from

revolving funds deposited by customers at VDB) and made payments of VND 2,267.2 billion in principal and VND 3,567.3 billion in interest on term capital.

As of 31 December 2024, VDB's outstanding mobilized capital was VND 78,897 billion, of which term capital accounted for VND 78,276 billion.

b) Investment Credit

In 2024, VDB disbursed VND 2,626 billion and collected VND 4,460 billion in principal and VND 2,653 billion in interest. As of 31 December 2024, outstanding balance of investment credit was VND 38,403 billion.

c) Export Credit

VDB collected VND 10.5 billion in principal and VND 39.1 billion in interest. As of 31 December 2024, outstanding balance of export credit was VND 3,206 billion.

d) On lending activities from foreign funds without risks

In 2024, VDB disbursed VND 359 billion, collected VND 9,884 billion in principal, VND 4,116 billion in interest, VND 116 billion in on-lending fee and collection fee of MOF and VND 158 billion in on-lending fee of VDB. As of 31 December 2024, outstanding balance was VND 97,941 billion.

e) On lending activities from foreign funds exposed to risks

Collected VND 168 billion in principal and VND 35 billion in interest. As 31 December 2024, outstanding balance was VND 513 billion.

g) Guarantee for SME's loans from commercial banks

Principal collection from guarantee activities was VND 21.6 billion, interest collection from guarantee activities was VND 3.9 million. As of 31 December 2024, loan outstanding was VND 651 billion.

h) Post investment subsidy

As of 31 December 2024, there were still 46 projects eligible for post-investment subsidies, with a total accrued subsidy amount of VND 528.129 billion. In 2024, VDB did not receive any additional funding for post-investment subsidy activities.

3. Main activities performance of VIDIFI

- Toll fee collection for the Hanoi-Hai Phong Expressway and the National Road No. No.5: In 2024, VIDIFI successfully implemented toll collection operations at toll stations on the Hanoi-Hai Phong Expressway and National Road No. 5. Toll collection activities were carried out smoothly. VIDIFI also provided fee exemptions and reductions for vehicles belonging to residents, organizations, and units located near the two National Road No. 5 toll stations, in accordance

with regulations. Total revenue from the two roads reached VND 3,566,633 million (excluding VAT), representing 108% of the plan.

- Management, operation and maintenance activities of the two roads: Operation management, routine maintenance, repairs, and periodic overhauls on the Hanoi-Hai Phong Expressway and National Road No. 5 have been carried out consistently, ensuring smooth traffic flow. Notably, during the National Day holiday on September 2, traffic volume on the expressway reached a record of over 96,000 vehicles per day and night, yet no congestion occurred.

- Other basic construction works: The construction and installation package for the traffic management house and toll collection equipment at the Provincial Road 392 Intersection in Binh Giang, Hai Duong was completed and put into operation on February 5, 2024. Similarly, the package for the National Road No. 38 Intersection in An Thi, Hung Yen was completed and put into operation on December 31, 2024; the operation of new intersections on the Hanoi-Hai Phong Expressway. Several other basic construction projects are currently underway, including: The traffic reorganization project at Intersection Km45+850; the National Road No. 5 Repair Project – Section from Km25+000 to Km33+720.

- Other activities:

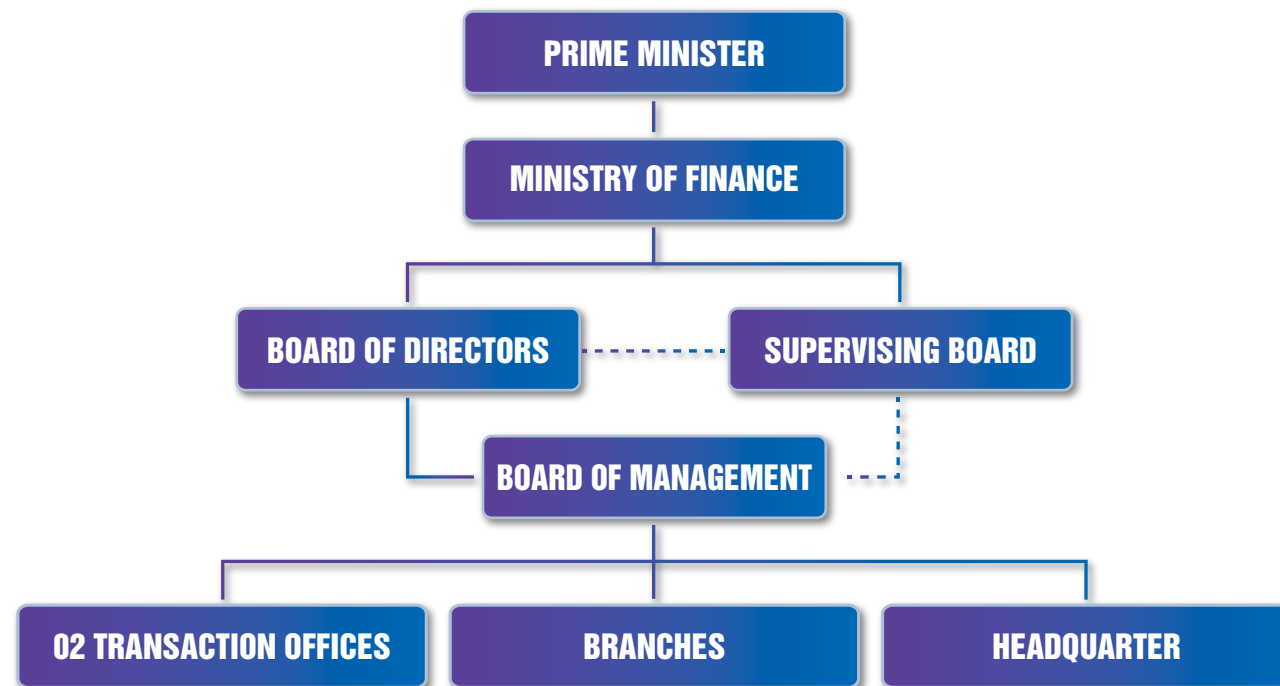
After winning the bid and being assigned to manage and regularly maintain the infrastructure of North - South Expressway from Km351+000 to Km405+000, the organizational structure was promptly completed to enable on-site implementation. The BOT contract appendix was signed after more than seven years of negotiation and review with the Vietnam Road Administration. Most of the bid packages under the Hanoi-Hai Phong Expressway Project have had their settlement values approved, allowing for contract liquidation to be completed. Disbursement and debt repayment for the Hanoi-Hai Phong Expressway Project are ongoing. Support mechanisms are being implemented, and participation in State management continues in accordance with Decision No. 746/QD-TTg dated May 29, 2015. Subsidiaries and affiliated companies remain operationally stable, meeting or exceeding their annual plans. Some companies have distributed interim dividends for 2024 to VIDIFI.

IV

ORGANIZATION STRUCTURE AND PERSONNEL

1. Organization structure and personnel of VDB

1.1. Organization



1.2. Personnel

1.2.1 Board of Directors

As of 31 December 2024, VDB's Board of Directors had 04 members including 01 chairman and 03 members (including General Director and BOD members). Specifically:

No	Full name	Title
1	Mr. Le Van Hoan	Chairman
2	Mr. Dao Quang Truong	Member, General Director.
3	Mr. Nguyen Chinh Tuan	Member
4	Mr. Pham Duong Linh	Member

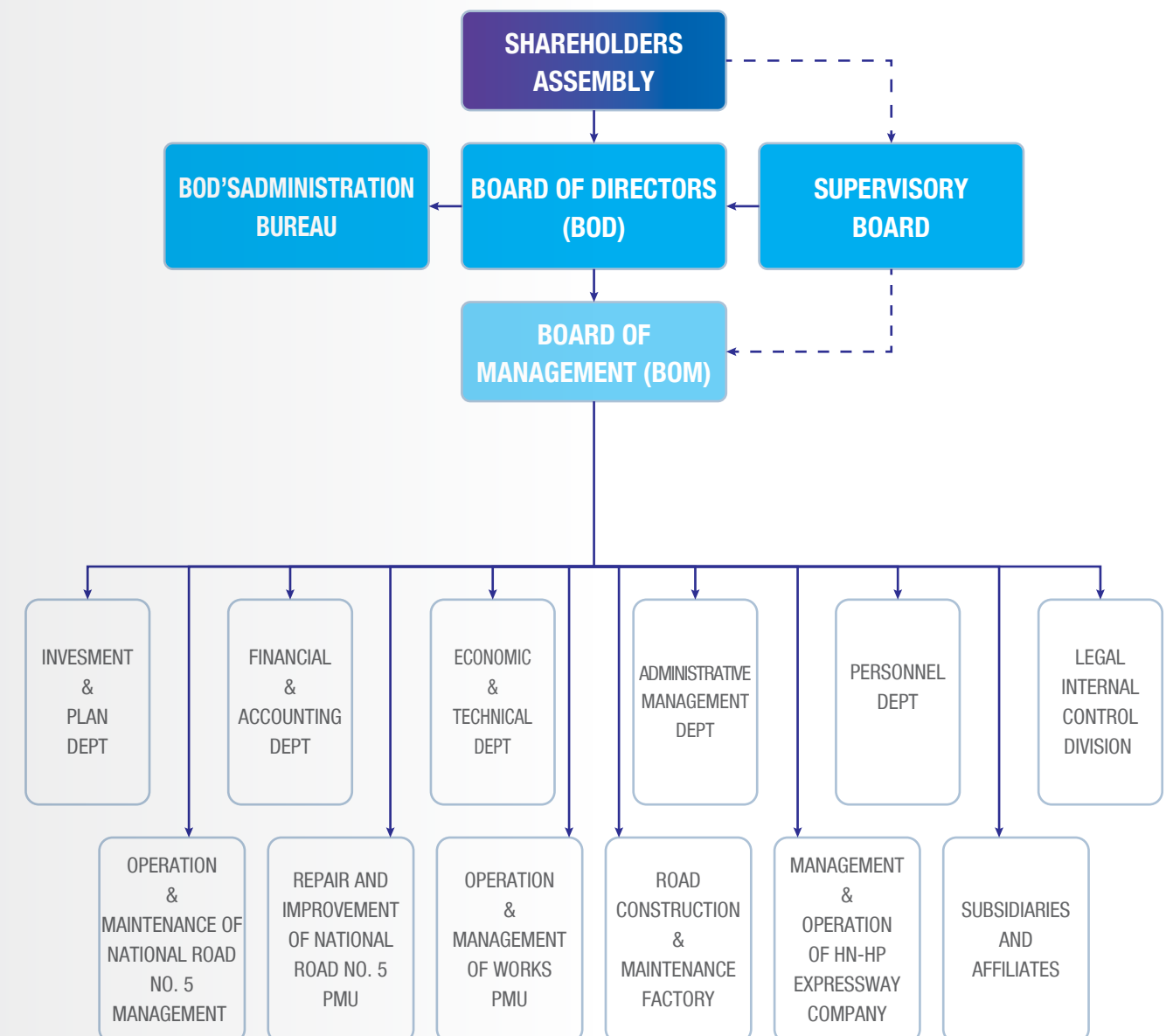
1.2.2. Board of Management

As of 31 December 2024, the Board of Management have 3 members including:

No	Full name	Title
1	Mr. Dao Quang Truong	General Director
2	Mr. Nguyen Long Van	Deputy General Director
3	Mr. Nguyen Minh Tho	Deputy General Director

2. VIDIFI's organizational structure and personnel

2.1. Organization structure



2.2 Personnel

2.2.1 Board of Directors

As of 31 December 2024, VIDIFI's Board of Directors have 03 members, including 01 Chairman and 02 Members (including General Director – Member), specifically:

No	Full name	Title
1	Mr. Nguyen Minh Tho	Chairman
2	Mr. Tran Anh Tu	Member, General Director
3	Mr. Pham Quang Huy	Member

2.2.2. Board of Management

No	Full name	Title
1	Mr. Tran Anh Tu	General Director
2	Mr. Pham Thai Son	Deputy General Director
3	Mr. Pham Viet Son	Deputy General Director (appointed on November 01, 2024)
4	Mr. Vu Huu Thanh	Deputy General Director (appointed on September 01, 2024)



VDB AND VIDIFI WORKING NETWORKS

1. Vietnam Development Bank

1.1 Headquarter

Address: 25A Cat Linh, Dong Đa, Ha Noi

Phone: (84-24) 3736 5659

Fax: (84-24) 3736 5672

1.2. VDB working networks

1	DONG THAP - AN GIANG BRANCH
	ADD: 83 Nguyen Hue - My Long Ward - Long Xuyen City - An Giang Province
	Tel: 02963 846220
1.1	DONG THAP TRANSACTION OFFICE
	ADD: 48 Nguyen Quang Dieu - Ward 1- Cao Lanh City - Dong Thap
	Tel: 0277 3852472
2	BAC KAN - THAI NGUYEN BRANCH
	ADD: 16 Nha Trang - Trung Vuong Ward - Thai Nguyen City - Thai Nguyên
	Tel: 0208 3852037 - 0208 3656678
2.1	BAC KAN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 2, Hung Vuong Street, Group 4, Duc Xuan Ward, Bac Kan City - Bac Kan
	Tel: 0209 3870008
3	EAST NORTHEAST AREA BRANCH
	ADD: 48 Nguyen Thi Luu - Bac Giang City - Bac Giang Province
	Tel: 0204 3856211
3.1	LANG SON TRANSACTION OFFICE
	ADD: 53 Le Loi - Vinh Trai Ward - Lang Son City - Lang Son Province
	Tel: 0205 3872196
3.2	CAO BANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 32 Xuan Truong - Hop Giang Ward - Cao Bang Town - Cao Bang Province
	Tel: 0206 3853673
4	SONG TIEN AREA BRANCH
	ADD: 172 Hung Vuong - An Hoi Ward - Ben Tre City - Ben Tre Province
	Tel: 0275 3826056
4.1	TRA VINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 7A Trung Nu Vuong - Ward I - Tra Vinh City - Tra Vinh Province
	Tel: 0294 3854007

4.2	TIEN GIANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 19 Nam Ky Khoi Nghia - Ward 4 - My Tho City - Tien Giang Province
	Tel: 0273 2210629
5	BINH DUONG - BINH PHUOC AREA BRANCH
	ADD: 189 Binh Duong Avenue - Phu Tho Ward - Thu Dau Mot city - Binh Duong Province
	Tel: 0274 3823946
5.1	BINH PHUOC TRANSACTION OFFICE
	ADD: 04 Nguyen Van Linh - Tan Phu Ward - Dong Xoai City - Binh Phuoc Province
	Tel: 0271 3870206
6	CAN THO AREA BRANCH
	ADD: 63 Phan Dinh Phung - Ninh Kieu District - Can Tho City
	Tel: 0292 3821769
6.1	VINH LONG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 8 Hung Dao Vuong - Ward 1 - Vinh Long city - Vinh Long Province
	Tel: 0270 3824262
6.2	SOC TRANG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 16 Tran Hung Dao - Ward 2 - Soc Trang City - Soc Trang Province
	Tel: 0299 3822618
7	DAK LAK - DAK NONG AREA BRANCH
	ADD: 15 Truong Chinh - Thanh Cong Ward - Buon Ma Thuot City - Dak Lak Province
	Tel: 0262 3956365
8	DIEN BIEN - LAI CHAU AREA BRANCH
	ADD: Group 22, Dong Phong Ward - Lai Chau City - Lai Chau Province
	Tel: 0213 3875408
8.1	DIEN BIEN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 908 Vo Nguyen Giap street - Muong Thanh Ward - Dien Bien Phu City - Dien Bien Province
	Tel: 0215 3827385

9	GIA LAI - KON TUM AREA BRANCH
	ADD: 02A Hoang Hoa Tham - Pleiku City - Gia Lai Province
	Tel: 0269 3821390
9.1	KON TUM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 84B Phan Chu Trinh - Kon Tum City - Kon Tum Province
	Tel: 0260 3862906
10	HA GIANG BRANCH
	ADD: 66 Group 6 Le Quy Don - Nguyen Trai Ward - Ha Giang City - Ha Giang Province
	Tel: 0219 3866958
11	HA TINH BRANCH
	ADD: 08 Xo Viet Nghe Tinh Avenue - Bac Ha Ward - Ha Tinh City - Ha Tinh Province
	Tel: 0239 3857273
12	NORTHEAST AREA BRANCH
	ADD: 47A Luong Khanh Thien - Cau Dat Ward - Ngo Quyen District - Hai Phong City
	Tel: 0225 3921710
12.1	QUANG NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Dong Ho – Hong Hai Ward - Ha Long City - Quang Ninh Province
	Tel: 0203 3828050
12.2	HAI DUONG TRANSACTION OFFICE
	ADD: 7 Hong Quang - Nguyen Trai Ward - Hai Duong City - Hai Duong Province
	Tel: 0220 3856114
13	SOUTH CENTRAL AREA BRANCH
	ADD: 50 Pham Van Dong - Vinh Hai Ward - Nha Trang City - Khanh Hoa Province
	Tel: 0258 3825091
13.1	NINH THUAN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 28 16/4 Street - Phan Rang - Thap Cham City - Ninh Thuan Province
	Tel: 0259 3824540

13.2	PHU YEN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 337 Le Duan - Ward 7 - Tuy Hoa City - Phu Yen Province
	Tel: 0257 3843180
14	KIEN GIANG BRANCH
	ADD: 321 3/2 street - Vinh Lac Ward - Rach Gia City - Kien Giang Province
	Tel: 0297 3863637
15	LAM DONG BRANCH
	ADD: 2A Le Hong Phong - Ward 4 - Da Lat City - Lam Dong Province
	Tel: 0263 3825356 Fax: 0263 3825983
16	LAO CAI BRANCH
	ADD: Tran Kim Chien Street - Nam Cuong Ward - Lao Cai City - Lao Cai Province
	Tel: 0214 3825161
17	MINH HAI AREA BRANCH
	ADD: 07 An Duong Vuong - Ward 7 - Ca Mau City - Ca Mau Province
	Tel: 0290 3836018
17.1	BAC LIEU TRANSACTION OFFICE
	ADD: 175 Tran Quynh - Ward 1 - Bac Lieu City - Bac Lieu Province
	Tel: 0291 3820328
18	HA NAM NINH AREA BRANCH
	ADD: 151 Bac Ninh - Nguyen Du Ward - Nam Dinh City - Nam Dinh Province
	Tel: 0350 3846862
18.1	HA NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 03 Tran Phu - Quang Trung Ward - Phu Ly City - Ha Nam Province
	Tel: 0351 3852095
18.2	NINH BINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 05 - Le Hong Phong - Van Giang Ward - Ninh Binh City - Ninh Binh Province
	Tel: 0229 3872 624

19	NGHE AN BRANCH
	ADD: 45 Duy Tan - Hung Phuc Ward - Vinh City - Nghe An Province
	Tel: 0238 3840668
20	PHU THO - YEN BAI AREA BRANCH
	ADD: 1500 - Hung Vuong - Gia Cam Ward - Viet Tri City - Phu Tho Province.
	Tel: 0210 3845227
20.1	YEN BAI TRANSACTION OFFICE
	ADD: 1026 Dien Bien - Dong Tam Ward - Yen Bai City - Yen Bai Province
	Tel: 0216 3853158
21	QUANG BINH BRANCH
	ADD: 02 Tran Hung Dao - Dong Hoi City - Quang Binh Province
	Tel: 0232 3822003
22	QUANG NAM - DA NANG AREA BRANCH
	ADD: 74 - Quang Trung - Thach Thang Ward - Hai Chau District - Da Nang City
	Tel: 0236 3834265
22.1	QUANG NAM TRANSACTION OFFICE
	ADD: 13 Tran Hung Dao - Tam Ky City - Quang Nam Province
	Tel: 0235 3852926
23	QUANG NGAI - BINH DINH AREA BRANCH
	ADD: 29 Hai Ba Trung - Quang Ngai City - Quang Ngai Province
	Tel: 0255 3828528
23.1	BINH DINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 06 Le Duan - Quy Nhon City - Binh Dinh Province
	Tel: 0256 3520719
24	TRANSACTION CENTER 1
	ADD: 185A Giang Vo - Cat Linh Ward - Dong Da District - Hanoi
	Tel: 024 39427908

24.1	VINH PHUC TRANSACTION OFFICE
	ADD: 10 Kim Ngoc - Vinh Yen City - Vinh Phuc Province
	Tel: 0211 3860 591
24.2	HOA BINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 78, Group 4, Tran Quoc Toan - Dong Tien Ward, Hoa Binh City - Hoa Binh Province
	Tel: 0218 3856 600
24.3	BAC NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 02 Nguyen Dang Dao - Tien Ninh Ve Ward - Bac Ninh City - Bac Ninh Province
	Tel: 0222 3822024
24.4	HUNG YEN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 07 Chu Manh Trinh - Hien Nam Ward - Hung Yen City - Hung Yen Province
	Tel: 0221 3551089
25	TRANSACTION CENTER II
	ADD: 229 Dong Khoi - Ben Nghe Ward - District 1 - Ho Chi Minh City
	Tel: 0283 8250063
25.1	TAY NINH TRANSACTION OFFICE
	ADD: 385 30/4 street - Ward I - Tay Ninh Town - Tay Ninh Province
	Tel: 0276 3810851
25.2	DONG NAI TRANSACTION OFFICE
	ADD: Nguyen Ai Quoc - Quang Vinh Ward - Bien Hoa City - Dong Nai Province
	Tel: 0251 3828558
25.3	BINH THUAN TRANSACTION OFFICE
	ADD: 12 Nguyen Tat Thanh - Binh Hung Ward - Phan Thiet City - Binh Thuan Province
	Tel: 0252 3824 719
25.4	BA RIA - VUNG TAU TRANSACTION OFFICE
	ADD: 211 Le Hong Phong - Ward 8 - Vung Tau City - Ba Ria - Vung Tau Province
	Tel: 064 3857091

26	SON LA BRANCH
	ADD: 56B - Lo Van Gia - Son La City - Son La Province
	Tel: 0212 3852 861
27	THAI BINH BRANCH
	ADD: 5 Le Loi - Le Hong Phong Ward - Thai Binh City - Thai Binh Province
	Tel: 0227 3734426
28	THANH HOA BRANCH
	ADD: 44A Le Loi Avenue - Phu Son Ward - Thanh Hoa City - Thanh Hoa Province
	Tel: 0237 3853098
29	THUA THIEN HUE - QUANG TRI AREA BRANCH
	ADD: 01 Hoang Hoa Tham - Phu Nhuan Ward - Thanh Hoa District, Hue City - Thua Thien Hue Province
	Tel: 0234 3828526
29.1	QUANG TRI TRANSACTION OFFICE
	ADD: 184 Tran Hung Dao - Dong Ha City - Quang Tri Province
	Tel: 0233 3851857 - 0233 3854707
30	TUYEN QUANG BRANCH
	ADD: 258 Tan Trao - Minh Xuan Ward - Tuyen Quang Town - Tuyen Quang Province
	Tel: 0207 3821382

2. Vietnam infrastructure development and finance investment Joint stock Company (VIDIFI)

2.1 Headquarter: 8th, 9th, 10th Floors - LILAMA building No 10, To Huu street, Trung Van, Nam Tu Liem, Ha Noi.

Phone: (84-24) 377 11 668 | Fax: (84-24) 377 11 669

2.2. List of subsidies and companies:

+ Hanoi Hai Phong Expressway Management and Operation Limited Company

Address: Thuan Ton Ward, Da Ton Commune, Gia Lam, Hanoi

Phone: 0432005999

+ VIDIFI Industrial Zone 1 Development Joint Stock Company Address: 118 Pham Ngu Lao, Quang Trung Ward, Hung Yen city.

Phone: 0914692468

FINANCIAL STATEMENTS OF VDB

BALANCE SHEET YEAR 2024

Unit: VND million

Items	Notes	Ending balance	Beginning balance
Asset			
Cash and valuable notes in foreign currency		2.922	3.030
Deposits at SBV		109.499	81.620
Deposits at other credit institutions		28.515.995	26.191.644
Loans to customers	1	158.231.976	173.238.072
Capital contribution and long-term investment	2	3.684.675	3.684.675
Fixed assets	3	3.779.646	3.655.358
Other assets	4	5.759.955	5.499.537
Total Assets		200.084.668	212.353.936
Liabilities and equity			
Loans from the State Budget, SBV	5	843.959	986.898
Loans and deposits from other credit institutions	6	1.194.627	1.757.405
Customers deposits	7	787.134	553.905
Trusted funds for investment	8	96.879.002	109.386.051
Issuance of valuable notes	9	76.071.000	77.231.000
Other liabilities	10	8.353.053	7.906.933
Equity	11	15.955.892	14.531.744
Total liabilities and equity		200.084.668	212.353.936

INCOME STATEMENT YEAR 2024

Unit: VND million

Items	Notes	2024	2023
<i>Receipt from interest and similar receipts</i>	12	6.266.326	5.735.056
<i>Interest payments and similar payments</i>	13	3.727.593	4.266.667
Difference between receipt and payment for interest and other similar difference		2.538.733	1.468.389
Difference between receipt and payment of service activities	14	209.325	141.818
Difference between receipt and payment of forex business activities		17.217	16.408
Difference between receipt and payment of other activities	15	25.254	7.701
Payment for operating activities		836.285	774.917
Difference between receipt and payment before credit provisions		1.954.245	859.399
Credit provision		316.952	330.735
Difference between receipt and payment		1.637.293	528.664

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

1. Loans to customers

	31/12/2024	01/01/2024
Loans to customers	158.231.976	173.238.072
Export credit	3.205.466	3.196.414
<i>Of which, overdue</i>	<i>3.205.466</i>	<i>3.196.414</i>
Credit investment	38.402.906	40.235.352
<i>Of which, overdue</i>	<i>15.530.338</i>	<i>16.000.262</i>
ODA on-lending	95.774.281	108.091.830
<i>Of which, overdue</i>	<i>2.827.734</i>	<i>3.803.368</i>
Other loans	20.198.502	21.049.281
<i>Of which, overdue</i>	<i>104.193</i>	<i>94.403</i>
Guarantee obligation fulfillment	650.821	665.194
<i>Of which, overdue</i>	<i>650.821</i>	<i>665.194</i>

2. Capital contribution, long-term investment

	31/12/2024	01/01/2024
Capital contribution, long-term investment	3.684.675	3.684.675
Investment in subsidiaries	3.684.675	3.684.675

3. Fixed assets

	31/12/2024	01/01/2024
Fixed assets	3.779.646	3.655.358
Tangible fixed assets	630.593	506.074
<i>Historical cost</i>	<i>1.990.968</i>	<i>1.832.936</i>
<i>Accumulated depreciation</i>	<i>(1.360.375)</i>	<i>(1.326.862)</i>
Intangible fixed assets	3.149.053	3.149.284
<i>Historical cost</i>	<i>3.238.994</i>	<i>3.236.026</i>
<i>Accumulated depreciation</i>	<i>(89.941)</i>	<i>(86.742)</i>

4. Other assets

	31/12/2024	01/01/2024
Other assets	5.759.955	5.499.537
Receivables	5.731.457	5.380.672
Liabilities receivable	5.101.270	4.732.160
<i>To be granted from the State budget</i>	<i>4.602.430</i>	<i>4.221.074</i>
<i>Advances</i>	<i>631</i>	<i>940</i>
<i>Other receivables</i>	<i>498.207</i>	<i>510.146</i>
Receivables in payment activities	630.187	648.512
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA on-lending</i>	<i>274.835</i>	<i>291.522</i>
<i>Other payments</i>	<i>355.352</i>	<i>356.990</i>
Material. equipment	82	82
Payments for basic construction and fixed asset purchasing	26.572	116.955
Other assets	1.843	1.827

5. Loans from the State budget and SBV

	31/12/2024	01/01/2024
Loans from the State budget and SBV	843.959	986.898
Loans from the State budget	843.959	986.898

6. Loans and deposits from other credit institutions

	31/12/2024	01/01/2024
Loans and deposits from other credit institutions	1.194.627	1.757.405
Loans from other credit institutions	1.194.627	1.757.405

7. Deposits from customers

	31/12/2024	01/01/2024
Deposits from customers	787.134	553.905
Deposits from domestic customers	785.789	552.296
Margin deposits for other payments	1.345	1.609

8. Trusted fund for investment and lending

	31/12/2024	01/01/2024
Trusted fund for investment and lending	96.879.002	109.386.051
Receipt of ODA on-lending	96.345.223	108.816.749
Trusted fund for post-investment subsidy	(1.736)	(1.736)
<i>Receipt of trusted fund for post-investment subsidy</i>	<i>526.393</i>	<i>526.393</i>
<i>Disbursement of trusted fund for post-investment subsidy</i>	<i>(528.129)</i>	<i>(528.129)</i>
Trusted fund for allocation	360.183	360.183
<i>Receipt of trusted fund for allocation</i>	<i>15.886.084</i>	<i>15.886.239</i>
<i>Disbursement of trusted fund for allocation</i>	<i>(15.525.900)</i>	<i>(15.526.056)</i>
Trusted fund for lending	175.332	210.854
<i>Receipt of trusted fund for lending</i>	<i>2.671.867</i>	<i>3.214.410</i>
<i>Disbursement of trusted fund for lending</i>	<i>(2.496.535)</i>	<i>(3.003.555)</i>

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2024	01/01/2024
Issuance of valuable notes	76.071.000	77.231.000
Bonds issuance in VND	76.071.000	77.231.000
<i>Face value</i>	<i>76.071.000</i>	<i>77.231.000</i>

10. Other liabilities

	31/12/2024	01/01/2024
Other liabilities	8.353.053	7.906.933
Payables	763.462	693.668
Liabilities payable	763.462	693.668
<i>Interest and fee payable</i>	<i>478.258</i>	<i>486.239</i>
<i>Payable to staff</i>	<i>61.950</i>	<i>68.440</i>
<i>Payable to State Budget</i>	<i>3.071</i>	<i>2.070</i>
<i>Other payables</i>	<i>220.183</i>	<i>136.919</i>
Provision funds	7.562.933	7.182.227
<i>Provision fund for lending</i>	<i>7.562.933</i>	<i>7.182.227</i>
Welfare fund	26.658	30.968
Other liabilities		70

11. Equity

	31/12/2024	01/01/2024
Equity	15.955.892	14.531.744
VDB's capital	20.321.927	20.142.946
<i>Charter capital</i>	<i>15.085.956</i>	<i>15.085.956</i>
<i>Construction and investment capital</i>	<i>21.405</i>	<i>21.405</i>
<i>Other capital</i>	<i>5.214.566</i>	<i>5.035.585</i>
VDB's funds	1.332.178	1.508.190
<i>Fund for investment and development</i>	<i>1.332.178</i>	<i>1.508.190</i>
Undistributed business result of previous period	(7.335.506)	(7.648.057)
Undistributed business result of current period	1.637.293	528.664

12. Receipt from interest and similar incomes

	2024	2023
Interest income and similar incomes	6.266.326	5.735.056
Receipt from deposit interest	906.819	533.926
Receipt from loan interest	4.721.584	4.362.806
Receipt from other operational activities	637.923	838.324

13. Payment for interest and other similar payments

	2024	2023
Payment for interest and other similar payments	3.727.593	4.266.667
Payment for deposit interest	8.095	9.382
Payment for loan interest	150.900	191.091
Payment for interest of valuable notes issuance	3.409.759	3.906.289
Payment for other operational activities	158.839	159.905

14. Difference between receipt and payment from service activities.

	2024	2023
Difference between receipt and payment from service activities	209.325	141.818
Receipt from fee for service activities	219.011	152.664
Payment for service activities	9.686	10.846

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2024	2023
Difference between receipt and payment from other activities	25.254	7.701
Receipt from other activities	25.631	7.802
Payment for other activities	377	101

VI

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

A. General information on consolidated financial statements

- Consolidated financial statements are made on the basis of consolidation of financial statements of VDB and VIDIFI.

- Applied accounting standards

+ VDB has applied the Vietnamese Accounting Standards and the Accounting System of VDB issued by MOF and guided by VDB: VDB has applied Accounting System of VDB in accordance with Circular No. 14/2023/TT-BTC dated 07 March 2023 of MOF and guidance in the Decision No. 190/QD-NHPT of VDB dated 27 June 2023 on guidelines on accounting for VDB. For contents not guided in the Circular above, VDB shall comply with the Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2024. Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007. Vietnamese accounting standards. Circulars guiding the implementation of accounting standards and legal documents supplementing, amending or replacing the above documents (if any).

+ VIDIFI has applied the Vietnamese Accounting Standards issued by the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the MOF.

- Fiscal year

The fiscal year of VDB and its subsidiaries is from 1 January to 31 December annually.

- Standard accounting currency unit: The standard accounting currency unit used to prepare the Financial Statements is Vietnamese Dong (VND).

B. Consolidated financial statement

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
YEAR 2024

Unit: VND million

ITEMS	Notes	31/12/2024	01/01/2024
Assets			
Cash and valuable notes in foreign currency		5.340	5.625
Deposit at SBV		109.499	81.620
Deposit at other credit institutions		30.255.291	27.431.315
Loans to customers	1	135.406.087	148.842.560
Capital contribution and long-term investment	2	204.096	202.779
Fixed assets	3	37.691.777	38.265.071
Other assets	4	9.547.606	10.672.182
Total assets		213.219.696	225.501.152
Liabilities and equity			
Loans from the State budget and SBV	5	843.959	986.898
Deposits and loans from other credit institution	6	4.365.430	6.065.185
Deposits from customers	7	787.134	553.905
Receipt from trusted fund	8	93.708.200	105.078.482
Issuance of valuable notes	9	76.071.000	77.231.000
Other liabilities	10	8.286.427	7.895.456
Equity	11	29.157.546	27.690.227
Total liabilities and equity		213.219.696	225.501.152

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
YEAR 2024

Unit: VND million

Items	Notes	2024	2023
Receipt from interest and similar receipts	12	4.298.478	4.029.678
Payment for interest and other payments	13	3.860.155	4.316.769
Difference between receipt from and payment for interest and similar activities		438.322	(287.091)
Difference between receipt from and payment for service activities	14	209.325	141.818
Difference between receipt from and payment for foreign exchange activities		17.217	16.408
Difference between receipt from and payment for other activities	15	2.690.442	2.449.580
Receipt from capital contribution and share purchasing activities		15.290	19.656
Operational expenses		1.124.349	997.498
Difference between receipt and payment before credit risk provision		2.246.248	1.342.874
Credit risk provision		316.952	330.735
Receipt and payment difference		1.929.296	1.012.139
Corporate income tax		5.133	1.164
Profit after tax		1.924.163	1.010.975
Interest of non-controlling shareholders		8.690	39.820

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1. Loans to customers

	31/12/2024	01/01/2024
Loans to customers	135.406.087	148.842.560
Export credit	3.205.466	3.196.414
<i>Of which,. overdue</i>	<i>3.205.466</i>	<i>3.196.414</i>
Credit investment	38.402.906	40.235.352
<i>Of which, overdue</i>	<i>15.530.338</i>	<i>16.000.262</i>
ODA on-lending	92.603.478	103.784.260
<i>Of which, overdue</i>	<i>2.827.734</i>	<i>3.803.368</i>
Other lending	543.416	961.339
<i>Of which, overdue</i>	<i>104.193</i>	<i>94.403</i>
Guarantee obligation fulfillment	650.821	665.194
<i>Of which, overdue</i>	<i>650.821</i>	<i>665.194</i>

2. Capital contribution and long-term investment

	31/12/2024	01/01/2024
Capital contribution, long-term investment	204.096	202.779
Investment in affiliates	50.323	49.006
Other long-term investment	161.814	161.814
Provisions for long term investment	(8.041)	(8.041)

3. Fixed assets

	31/12/2024	01/01/2024
Fixed assets	37.691.777	38.265.071
Tangible fixed assets	34.541.966	35.115.328
<i>Historical cost</i>	<i>39.465.231</i>	<i>39.373.990</i>
<i>Accumulated depreciation</i>	<i>(4.923.265)</i>	<i>(4.258.662)</i>
Intangible fixed assets	3.149.810	3.149.744
<i>Historical cost</i>	<i>3.241.024</i>	<i>3.237.569</i>
<i>Accumulated depreciation</i>	<i>(91.213)</i>	<i>(87.826)</i>

4. Other assets

	31/12/2024	01/01/2024
Other assets	9.547.606	10.672.182
Receivables	9.267.725	10.176.365
Liabilities receivable	8.637.538	9.527.853
<i>Receivables from the State budget</i>	<i>4.602.431</i>	<i>4.221.074</i>
<i>Advances</i>	<i>1.754</i>	<i>2.156</i>
<i>Other receivables</i>	<i>4.261.388</i>	<i>5.532.508</i>
<i>Provisions for bad debts</i>	<i>(228.035)</i>	<i>(227.884)</i>
Receivables in payment activities	630.187	648.512
<i>To be recorded as receipt-payment of ODA on-lending</i>	<i>274.835</i>	<i>291.522</i>
<i>Receivables on other payments</i>	<i>355.352</i>	<i>356.990</i>
Materials and equipment	32.806	16.478
Payments for basic construction and fixed asset purchasing	197.295	428.178
Other assets	49.779	51.161

5. Loans from the State Budget and SBV

	31/12/2024	01/01/2024
Loans from the State Budget and SBV	843.959	986.898
Loans from the State Budget	843.959	986.898

6. Deposits and loans from other credit institutions

	31/12/2024	01/01/2024
Deposits and loans from other credit institutions	4.365.430	6.065.185
Deposits from other credit institutions		-
Loans from other credit institutions	4.365.430	6.065.185

7. Deposits from customers

	31/12/2024	01/01/2024
Deposits from customers	787.134	553.905
Deposits from domestic customers	785.789	552.296
Margin deposits for other payments	1.345	1.609

8. Trusted funds

	31/12/2024	01/01/2024
Trusted funds	93.708.200	105.078.482
Receipt of ODA on-lending	93.174.421	104.509.180
Trusted fund for post-investment subsidy	(1.736)	(1.736)
Receipt of trusted fund for post-investment subsidy	526.393	526.393
Disbursement of trusted fund for post-investment subsidy	(528.129)	(528.129)
Trusted fund for allocation	360.183	360.183
Receipt of trusted fund for allocation	15.886.084	15.886.239
Disbursement of trusted fund for allocation	(15.525.900)	(15.526.056)
Trusted fund for lending	175.332	210.854
Receipt of trusted fund for lending	2.671.867	3.214.410
Disbursement of trusted fund for lending	(2.496.535)	(3.003.555)

9. Issuance of valuable notes

	31/12/2024	01/01/2024
Issuance of valuable notes	76.071.000	77.231.000
Bonds issuance in VND	76.071.000	77.231.000
Face value	76.071.000	77.231.000

10. Other liabilities

	31/12/2024	01/01/2024
Other liabilities	8.286.427	7.895.456
Payables	1.190.321	1.175.676
Liabilities payable	1.190.321	1.175.676
Interest and fee payable	478.258	486.239
Payable to staff	87.362	87.028
Payable to State Budget	25.410	5.253
Other payables	599.291	597.156
Provision funds	7.068.803	6.688.097
Provision fund for lending	7.068.803	6.688.097
Welfare fund	27.303	31.613
Other liabilities	-	70

11. Equity

	31/12/2024	01/01/2024
Capital	29.157.546	27.690.227
VDB's fund	35.200.363	35.269.489
Charter capital	15.085.956	15.085.956
Construction and investment capital	21.405	21.405
Surplus equity	(51.192)	(51.192)
Other capital	20.144.194	20.213.319
VDB's funds	1.338.689	1.514.702
Fund for investment and development	1.338.689	1.514.702
Undistributed business result of previous period	(9.387.997)	(10.147.312)
Undistributed business result of current period	1.915.473	971.154
Interest of non-controlling shareholders	91.018	82.194

12 Receipt from interest and other similar

	2024	2023
Receipt from interest and other similar receipts	4.298.478	4.029.678
Receipt from deposit interest	932.185	555.750
Receipt from loan interest	2.728.370	2.635.604
Receipt from other activities	637.923	838.324

13. Payment for interest and similar payments

	2024	2023
Payment for interest and similar payments	3.860.155	4.316.769
Payment for deposit interest	8.095	9.382
Payment for loan interest	283.462	241.192
Payment for interest from valuable notes issuance	3.409.759	3.906.289
Payment for other operational activities	158.839	159.905

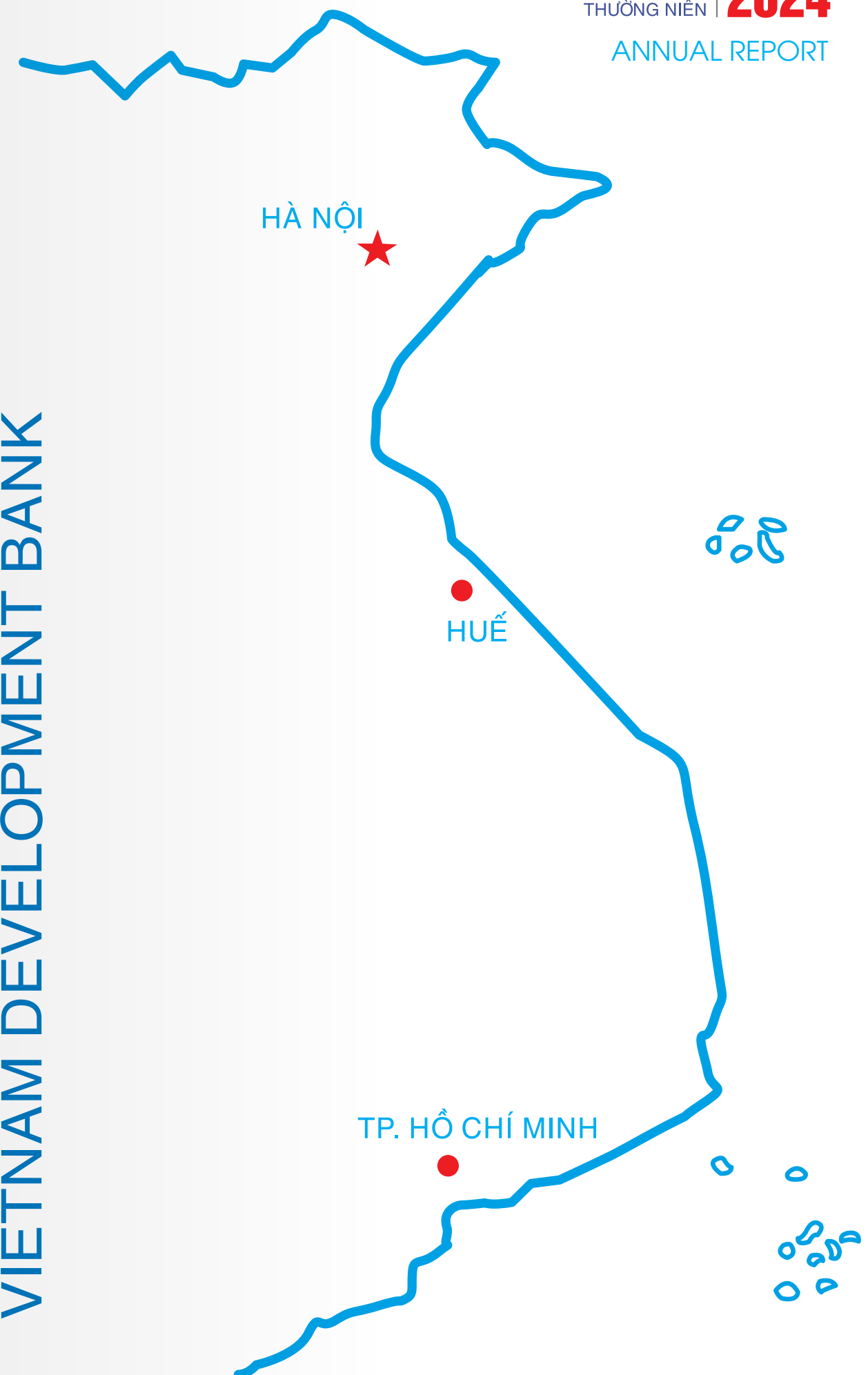
14. Difference between receipt and payment for service activities

	2024	2023
Difference between receipt and payment for service activities	209.325	141.818
Receipt from service activities	219.011	152.664
Payment for service activities	9.686	10.846

15. Difference between receipt and payment from other activities

	2024	2023
Difference between receipt and payment from other activities	2.690.442	2.449.580
Receipt from other activities	3.676.563	3.206.526
Payment from other activities	986.121	756.945

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
VIETNAM DEVELOPMENT BANK





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Annual Report 2024

Trụ sở chính:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

25A Cát Linh - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT: +84.0243.736.5659 - 736.5671 / +84.0243.736.5672

Head office of VDB:

25A Cat Linh Str., Dong Da Dist., Hanoi

